TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 26/2021/QĐST-HNGĐ	*Gò Dầu, ngày 15 tháng 6 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên họp: Ông Võ Tuấn Anh.

Thư ký phiên họp: Bà Hồ Thị Ngọc Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên họp: Bà Đặng Ngô Anh Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 18/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 về việc "Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 06/2021/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2021, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* Bà Hồ Thị V, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 2, ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Mang Thị V1, sinh năm 1958 (có mặt).

2. Cháu Nguyễn Minh C, sinh ngày 03-10-2003 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 5, ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Minh C: Bà Mang Thị V1 (mẹ của cháu C).

3. Anh Nguyễn Đa P, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 2, ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

4. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn T1, chức vụ: Chủ tịch UBND xã Đ (vắng mặt).

5. Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thiện T2, chức vụ: Chủ tịch UBND xã T (vắng mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mang Thị V1 và cháu Nguyễn Minh C:* Bà Nguyễn Thị Ngọc L – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Tây Ninh (có mặt).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

** Căn cứ đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự ngày 08-3-2021 và lời khai trong quá trình giải quyết, người yêu cầu bà Hồ Thị V trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn Đ1 (sinh năm 1965, chết ngày 01-12-2010) bắt đầu chung sống với nhau vào ngày 19-8-1989, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã Đ, huyện G vào ngày 19-8-1989 theo giấy chứng nhận kết hôn do ông Đỗ Văn N – Phó Chủ tịch UBND xã Đ ký. Theo giấy chứng nhận kết hôn ghi họ và tên người vợ là Hồ Kim V do trước đây bà có tên Hồ Kim V, nhưng sau này bà chỉnh sửa lại tên là Hồ Thị V cho phù hợp với các giấy tờ tùy thân của bà. Sau khi cưới vợ chồng bà về sống tại nhà của cha mẹ bà thuộc ấp A, xã Đ, huyện G.

Vợ chồng bà chung sống hạnh phúc đến năm 1991 phát sinh mâu thuẫn nên ông Đ1 bỏ về nhà cha mẹ ruột tại ấp B, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh sinh sống từ năm 1991 cho đến khi chết mà không lần nào về thăm mẹ con bà. Quá trình chung sống vợ chồng bà có 01 người con tên Nguyễn Đa P, sinh ngày 18-7-1990 hiện đang sống với bà. Tài sản chung và nợ chung đều không có.

Sau khi ly thân, ông Đ1 bắt đầu chung sống với bà Mang Thị V1 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện G vào ngày 15-8-2006. Ông Đ1 và bà V1 có 01 người con chung tên Nguyễn Minh C, sinh ngày 03-10-2003 hiện đang sống với bà V1.

Do bà và ông Đ1 chưa được ly hôn nhưng ông Đ1 lại đăng ký kết hôn với bà V1 là trái với quy định của pháp luật về hôn nhân một vợ một chồng, nên bà yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái phát luật này nhằm giải quyết chia thừa kế.

Vì ông Đ1 đã chết nên bà không yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Minh C là bà Mang Thị V1 trình bày:*

Bà và ông Đ1 chung sống với nhau vào năm 1993, không có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện G vào ngày 15-8-2006 theo giấy chứng nhận kết hôn số 56, quyển số 01. Trước khi chung sống với ông Đ1, bà biết ông Đ1 có vợ là bà V và có 01 con chung tên Nguyễn Đa P nhưng bà không biết họ có đăng ký kết hôn hay không. Trước khi về chung sống bà có nghe ông Đ1 nói lại là ông Đ1 đã

ly thân với bà V nhưng chưa được ly hôn tại Tòa án. Quá trình chung sống bà và ông Đ1 có 01 người con chung tên Nguyễn Minh C, sinh ngày 03-10-2003 hiện đang sống với bà. Tài sản chung và nợ chung đều không có.

Nay bà V yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà và ông Đ1, bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Tòa án chấp nhận đơn yêu cầu của bà V, bà không yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật do ông Đ1 đã chết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Minh C trình bày:* Cháu thống nhất với toàn bộ lời trình bày của mẹ cháu là bà V1 và cháu không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đa P trình bày:* Anh thống nhất với toàn bộ lời trình bày của mẹ anh là bà V và anh không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh do ông Bùi Văn T1 là người đại diện theo pháp luật trình bày:*

Tại Văn bản số 96/UBND ngày 05-5-2021 UBND xã Đ xác định: Sổ hộ tịch đăng ký kết hôn năm 1989 và hồ sơ đăng ký hộ tịch đã thất lạc, không còn lưu trữ tại UBND xã Đ. Do đó, UBND xã Đ không thể khẳng định việc cấp giấy chứng nhận kết hôn cho bà V và ông Đ1 ngày 19-8-1989 là có hay không và tên đầy đủ là gì được. Hồ sơ không còn nên không thể xác định được có đúng trình tự, thủ tục hay không. UBND xã Đ đề nghị có thể xem xét giám định chữ ký trong giấy chứng nhận kết hôn. UBND xã Đ yêu cầu Tòa án giải quyết hủy việc kết hôn trái pháp luật như trên theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh do ông Nguyễn Thiện T2 là người đại diện theo pháp luật trình bày:*

Tại Văn bản số 228/UBND ngày 04-5-2021 UBND xã T xác định: Ngày 15-8-2006 UBND xã T có cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho ông Đ1 và bà V1 theo số thứ tự 56, quyển số 01 do ông Nguyễn Văn Đ2 – Phó Chủ tịch UBND xã ký ngày 15-8-2006. Kể từ năm 2006 – 2010, di dời trụ sở nhiều lần nên trong quá trình lưu trữ đã bị thất lạc tờ khai đăng ký kết hôn, hiện chỉ còn sổ bộ lưu việc đăng ký kết hôn năm 2006 của ông Đ1 và bà V1. Năm 2006 ông Đ1 và bà V1 đến UBND xã T xin đăng ký kết hôn, thì UBND xã T hướng dẫn thủ tục thực hiện đăng ký kết hôn. Trong quá trình cung cấp nội dung thực hiện thủ tục thì ông Đ1 và bà V1 khai là chưa đăng ký kết hôn với ai lần nào, nên UBND xã T hướng dẫn thực hiện việc đăng ký kết hôn cho ông Đ1 và bà V1 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Việc ông Đ1 đã đăng ký kết hôn với bà V vào ngày 19-8-1989 tại UBND xã Đ thì UBND xã T không có hồ sơ lưu trữ về tình trạng hôn nhân đối với ông Đ1 (do tại thời điểm này chỉ cấp tờ khai đăng ký kết hôn, không cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, không có sổ bộ lưu), mà chủ yếu là do người dân tự cung cấp thông tin. Vì vậy, UBND xã T không nắm được thông tin ông Đ1 đã kết hôn tại xã Đ nên đã cấp trùng giấy chứng nhận kết hôn cho ông Đ1 và bà V1.

Việc hình thành hôn nhân của ông Đ1 và bà V1 là sau thời điểm của ông Đ1 và bà V1. Do đó, bà V yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn giữa ông Đ1 và bà V1 là đúng quy định. UBND xã PT đồng ý việc hủy kết hôn của ông Đ1 và bà V1.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mang Thị V1 và cháu Nguyễn Minh C là bà Nguyễn Thị Ngọc L trình bày:*

Bà V và ông Đ1 có đăng ký kết hôn vào năm 1989 đến năm 2003 ông Đ1 lại đăng ký kết hôn với bà V1. Việc đăng ký kết hôn của ông Đ1 và bà V1 có sau việc đăng ký kết hôn của ông Đ1 và bà V. Tuy nhiên, bà V đã biết việc ông Đ1 có chung sống và đăng ký kết hôn với bà V1 nhưng không có ý kiến gì, việc này kéo dài cho đến năm 2010 ông Đ1 chết và năm 2021 bà V mới làm đơn yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật. Bà V đã biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm rừ rất lâu nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết và hiện nay bà V yêu cầu cũng không cụ thể, rõ ràng. Mặc dù, hồ sơ đã thể hiện rõ việc đăng ký kết hôn sau là trái pháp luật nhưng bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà V1 và cháu C.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh phát biểu:*

Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và đương sự chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án áp dụng các điều 4, 10 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều 2, 5, 8, 10, 11, 12 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và các điều 2, 3, 4 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận đơn yêu cầu của bà Vân, hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Đ1 và bà V1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

"Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc đăng ký kết hôn trái pháp luật được thực hiện tại UBND xã T, huyện G nên vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 và điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Anh Nguyễn Đa P, ông Bùi Văn T1 và ông Nguyễn Thiện T2 vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến

hành mở phiên họp vắng mặt anh P, ông T1 và ông T2 là phù hợp với khoản 2 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết:

Bà V trình bày: Bà và ông Đ1 chung sống với nhau vào ngày 19-8-1989 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện G vào ngày 19-8-1989 theo giấy chứng nhận kết hôn do ông Đỗ Văn N – Phó Chủ tịch UBND xã Đ ký. Năm 1991 ông bà ly thân nhưng chưa làm thủ tục ly hôn tại Tòa án cho đến khi ông Đ1 chết vào ngày 01-12-2010. Nhưng năm 1993 ông Đ1 lại chung sống với bà V1 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện G vào ngày 15-8-2006 theo giấy chứng nhận kết hôn số 56, quyển số 01. Do bà và ông Đ1 chưa ly hôn nhưng ông Đ1 lại đăng ký kết hôn với bà Vánh tại UBND xã T là không đúng theo quy định của pháp luật, nên bà yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Đ1 và bà V1. Ngược lại, bà V1 cũng thừa nhận khi chung sống với ông Đ1, bà có biết ông Đ1 đã có vợ là bà V và bà cũng nghe ông Đ1 nói lại là ông Đ1 và bà V ly thân với nhau nhưng chưa làm thủ tục ly hôn.

Căn cứ vào kết quả xác minh ngày 01-6-2021 đối với ông Đỗ Văn N trình bày: Vào năm 1989 ông đang giữ chức vụ Phó Chủ tịch của UBND xã Đ và ngày 19-8-1989 ông có ký vào giấy chứng nhận kết hôn cho ông Đ1 với bà V. Chữ ký và chữ viết tên Đỗ Văn N trong giấy chứng nhận kết hôn ngày 19-8-1989 của ông Đ1 và bà V đúng là chữ ký và chữ viết của ông.

Xét thấy: Bà V và ông Đ1 chung sống có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ vào ngày 19-8-1989 là quan hệ hôn nhân hợp pháp, sau thời gian chung sống đến năm 1991 phát sinh mâu thuẫn nên ông bà không chung sống với nhau nữa nhưng ông bà chưa được Tòa án giải quyết cho ly hôn. Đến năm 1993 ông Đ1 bắt đầu chung sống với bà V1 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 15-8-2006 là vi phạm quy định về những trường hợp cấm kết hôn. Đối với ông Đ1 vi phạm quy định người đang có vợ mà kết hôn với người khác, đối với bà V1 vi phạm quy định người chưa có chồng mà kết hôn với người đang có vợ. Tại khoản 2 Điều 4 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *"Cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ"* và tại khoản 1 Điều 10 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *"Việc kết hôn bị cấm trong những trường hợp sau đây: 1. Người đang có vợ hoặc có chồng;"*.

Từ những nhận định trên, xét thấy việc bà V yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Đ1 và bà V1 là có căn cứ nên Tòa án chấp nhận theo quy định tại các điều 5, 8, 10, 11, 12 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và các điều 2, 3, 4 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Xét toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Vánh và cháu Cảnh là có căn cứ nên Tòa án chấp nhận.

[4] Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự:

Bà V là người yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự phải chịu lệ phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 29, 35, 39, 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 4, 10 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều 5, 8, 10, 11, 12 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 2, 3, 4 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và khoản 1 Điều 37 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của bà Hồ Thị V về việc "Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật".

Tuyên hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Mang Thị V1 theo giấy chứng nhận kết hôn số 56, quyển số 01 ngày 15-8-2006 của UBND xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

2. Ghi nhận bà V và bà V1 không yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật.

3. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự:

Bà V phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí mà bà V đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0012929 ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận bà V đã nộp xong tiền lệ phí.

4. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Các đương sự có mặt tại phiên họp giải quyết việc dân sự có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Các đương sự không có mặt tại phiên họp giải quyết việc dân sự có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định giải quyết việc dân sự được thông báo, niêm yết.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

5. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp;
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Võ Tuấn Anh